

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

**********

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM
 Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,
 phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
 Tel: (84.24) 35 772 047 Fax: (84.24) 35 772 046

Mẫu số B01-DN
 Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.331.453.373	151.311.885.762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.828.333.121	3.330.257.473
1. Tiền	111		11.828.333.121	3.330.257.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.043.310.349	139.939.720.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	98.594.825.306	104.223.753.859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.652.264.916	2.732.271.245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	39.895.824.709	33.777.955.455
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.099.604.582)	(794.260.416)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.459.809.903	8.041.908.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		223.004.262	417.398.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.203.646.187	7.591.350.034
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33.159.454	33.159.454
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.985.555.231	128.326.985.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		800.000.000	810.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	800.000.000	810.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		85.013.127.118	89.107.974.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	85.013.127.118	89.107.974.962
- Nguyên giá	222		129.230.395.542	127.661.687.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.217.268.424)	(38.553.712.730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.264.313.521	32.865.456.260
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	34.264.313.521	32.865.456.260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	5.424.327.297	4.672.614.821
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.032.820.000	6.032.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.608.492.703)	(2.360.205.179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.483.787.295	870.939.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.483.787.295	870.939.500
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		286.317.008.604	279.638.871.305
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.005.676.536	108.415.664.753
I. Nợ ngắn hạn	310		112.644.475.151	103.518.795.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	46.835.854.352	36.555.576.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	882.372.802	288.907.215
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	1.555.651.267	1.294.965.942
4. Phải trả người lao động	314		1.231.154.833	2.461.126.408
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	223.523.339	227.132.969
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	15.915.429.206	10.656.323.003
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	45.237.207.051	52.034.762.964
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		763.282.301	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.361.201.385	4.896.869.575
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	3.361.201.385	4.896.869.575
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

45275
 IG TY
 PHẦN
 'S LOGIS'
 T NAN
 ĐA - TP

D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.311.332.068	171.223.206.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	170.311.332.068	171.223.206.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.833.009.959	13.522.517.223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		140.600.989	155.405.593
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.716.421.120	15.923.983.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	15.923.983.736
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.716.421.120	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286.317.008.604	279.638.871.305

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc

Mai Lê Lợi



CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam
 Tel: (84.24) 35 772 047 Fax: (84.24) 35 772 046

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	350.126.434.253	717.312.302.547	1.321.609.357.190	2.483.206.804.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	350.126.434.253	717.312.302.547	1.321.609.357.190	2.483.206.804.174
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	345.798.562.451	712.453.102.889	1.308.560.928.435	2.467.398.369.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.327.871.802	4.859.199.658	13.048.428.755	15.808.434.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	176.321.500	187.748.735	903.954.129	711.620.133
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	879.136.040	1.097.740.898	2.435.600.357	3.918.618.709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		867.620.199	1.096.851.315	3.039.658.025	3.411.460.341
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	968.736.005	1.151.332.739	3.349.490.247	3.153.532.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		2.656.321.257	2.797.874.756	8.167.292.280	9.447.903.497
11. Thu nhập khác	31		2.972.988.825	7.189.986.772	6.497.804.673	9.846.356.458
12. Chi phí khác	32		16.465.352	1.050.299.818	16.465.352	1.604.401.970
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.956.523.473	6.139.686.954	6.481.339.321	8.241.954.488
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5.612.844.730	8.937.561.710	14.648.631.601	17.689.857.985
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	1.172.094.231	1.800.591.066	2.932.210.481	3.574.298.871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.440.750.499	7.136.970.644	11.716.421.120	14.115.559.114
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	409	482	827	926
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	409	482	827	926

Người lập biểu



Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2018



Mai Lê Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.648.631.601	17.689.857.985
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	6.285.548.094	6.830.637.202
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	(446.368.310)	(577.470.627)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.724.265.995)	(9.962.284.417)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.039.658.025	3.411.460.341
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.803.203.415	17.392.200.484
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(846.243.424)	(10.610.415.146)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.407.242.782	(6.867.483.769)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(418.453.399)	(260.116.316)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.043.267.655)	(3.414.401.029)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(2.564.610.279)	(3.236.271.854)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.279.009.404)	(1.156.156.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.058.862.036	(8.141.243.775)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.589.557.511)	(2.975.555.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	557.272.726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.886.765.995	10.530.678.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.297.208.484	8.112.396.294
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.14	76.242.017.579	126.316.093.496
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14	(84.575.241.682)	(120.563.243.089)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.524.770.769)	(8.562.058.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.857.994.872)	(2.809.208.493)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.498.075.648	(2.838.055.974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.330.257.473	7.270.485.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	11.828.333.121	4.432.429.455

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Mai Lê Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty**Công ty liên kết**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam tại Hải Phòng	Tầng 1, Tòa nhà Vinalines Depot, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, số 2A, Tôn Thất Thuyết, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam tại Lào Cai	Lô F9-F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam tại thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	Số 02 Hữu Nghị, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam tại Hà Tĩnh	Thôn Liên Phú, xã Kỳ Liên, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 159 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 162 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty

liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ

Là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải

Là chi phí bảo hiểm các phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	944.187.505	527.740.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.884.145.616	2.802.517.321
Cộng	<u>11.828.333.121</u>	<u>3.330.257.473</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	<u>6.032.820.000</u>		<u>6.032.820.000</u>	
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (i)	6.032.820.000		6.032.820.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>1.000.000.000</u>		<u>1.000.000.000</u>	
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (ii)	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	<u>7.032.820.000</u>		<u>7.032.820.000</u>	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng kinh doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam 6.032.820.000 VND, chiếm tỷ lệ 22,12% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc 1.000.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(2.360.205.179)	3.480.812.315
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng	751.712.476	(427.470.627)
Số cuối kỳ	<u>(1.608.492.703)</u>	<u>3.053.341.688</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	28.350.710.579	16.523.984.100
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	4.725.704.696	2.389.383.011
Công ty TNHH Honda Vinalines Logistics Việt Nam	4.725.704.696	2.389.383.011
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	93.869.120.610	101.834.370.848
Guang Xi Duan Xiang He Trade Logistics., LTD	6.500.956.634	14.037.008.146
Ka Chun Logistics and Trading Limited	22.803.183.313	35.993.221.744
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	18.813.588.247	12.265.486.245
Các khách hàng khác	45.751.392.416	39.538.654.713
Cộng	98.594.825.306	104.223.753.859
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	1.652.264.916	2.732.271.245
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Bạch Đằng	325.532.500	
Công ty Bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh	248.555.287	268.507.387
INA Petroluem	275.200.126	275.200.126
The Scoular Company		987.663.308
Chi nhánh Công ty TNHH Transworld GLS Việt Nam tại TP HP	221.544.323	212.326.429
Công ty TNHH Đầu tư PTTM Ngọc Diệp	173.778.000	
CCL Pacific SND.BHD		415.557.974
Các nhà cung cấp khác	407.654.680	573.016.021
Cộng	1.652.264.916	2.732.271.245

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	39.895.824.709		33.777.955.455	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	252.777.778		415.277.778	
Ký cược, ký quỹ	14.995.446.684		21.893.770.002	
Tạm ứng tiền làm hàng cho nhân viên	10.822.542.239		2.618.791.007	
Các khoản chi hộ	12.687.789.500		7.208.970.761	
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi thừa			672.512.899	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.137.268.508		968.633.008	
Cộng	39.895.824.709		33.777.955.455	

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>						
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	1.588.520.832	488.916.250	-	1.588.520.832	794.260.416
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	Quá hạn từ 1-3 năm	1.588.520.832	488.916.250	Quá hạn từ 1-2 năm	1.588.520.832	794.260.416
Cộng		1.588.520.832	488.916.250		1.588.520.832	794.260.416

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	794.260.416	944.260.416
Trích lập dự phòng trong năm	305.344.166	
Hoàn nhập dự phòng		(150.000.000)
Số cuối kỳ	1.099.604.582	794.260.416

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	122.808.684	238.035.018
Chi phí công cụ dụng cụ	100.195.578	179.363.640
Cộng	<u>223.004.262</u>	<u>417.398.658</u>

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	59.841.849.858	30.304.312.598	36.107.402.333	1.408.122.903	127.661.687.692
Mua trong kỳ		1.651.427.522	539.272.728		2.190.700.250
Thanh lý, nhượng bán			(621.992.400)		(621.992.400)
Số cuối kỳ	<u>59.841.849.858</u>	<u>31.955.740.120</u>	<u>36.024.682.661</u>	<u>1.408.122.903</u>	<u>129.230.395.542</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		67.912.722	6.994.526.599	114.843.182	7.177.282.503
Chờ thanh lý					

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	11.151.391.470	8.654.509.752	18.009.976.727	737.834.781	38.553.712.730
Khấu hao trong kỳ	2.047.157.964	1.707.798.088	2.372.425.701	158.166.341	6.285.548.094
Thanh lý, nhượng bán			(621.992.400)		(621.992.400)
Số cuối kỳ	<u>13.198.549.434</u>	<u>10.362.307.840</u>	<u>19.760.410.028</u>	<u>896.001.122</u>	<u>44.217.268.424</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	48.690.458.388	21.649.802.846	18.097.425.606	670.288.122	89.107.974.962
Số cuối kỳ	<u>46.643.300.424</u>	<u>21.593.432.280</u>	<u>16.264.272.633</u>	<u>512.121.781</u>	<u>85.013.127.118</u>

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 59.112.975.168 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Sở giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Dự án Cảng Cái Lân	30.497.258.009	1.880.575.865	(481.718.604)	31.896.115.270
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	475.005.034			475.005.034
Dự án kho tại Khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc	324.126.585			324.126.585
Dự án xây dựng khi kho bãi container Logistics Quảng Ninh	1.569.066.632			1.569.066.632
Cộng	<u>32.865.456.260</u>	<u>1.880.575.865</u>	<u>(481.718.604)</u>	<u>34.264.313.521</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<u>3.236.124.183</u>	<u>3.537.141.805</u>
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.236.124.183	3.537.141.805
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<u>43.599.730.169</u>	<u>33.018.434.872</u>
Công ty TNHH Thăng Lợi	4.424.426.456	4.611.102.463
Công ty TNHH Dịch vụ XNK và Vận tải Thành Nhân	3.191.650.000	160.380.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển container Thái Bình Dương	2.618.748.000	
Các nhà cung cấp khác	33.364.905.713	28.246.952.409
Cộng	<u>46.835.854.352</u>	<u>36.555.576.677</u>

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<u>882.372.802</u>	<u>288.907.215</u>
Công ty TNHH nhuộm Texhong Việt Nam	822.570.885	
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Liên Đại		200.000.000
Các khách hàng khác	59.801.917	88.907.215
Cộng	<u>882.372.802</u>	<u>288.907.215</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa		33.159.454				33.159.454
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			42.785.518	(42.785.518)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.119.610.279		2.932.210.481	(2.564.610.279)	1.487.210.481	
Thuế thu nhập cá nhân	147.071.776		203.532.054	(304.140.869)	46.462.961	
Các loại thuế khác	28.283.887		82.094.336	(88.400.398)	21.977.825	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			6.519.370.000	(6.519.370.000)		
Cộng	1.294.965.942	33.159.454	9.779.992.389	(9.519.307.064)	1.555.651.267	33.159.454

(*) Chi tiết số dư thuế GTGT tại Văn phòng và các chi nhánh như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT còn được khấu trừ	8.203.646.187	7.591.350.034
- Tại Văn phòng Công ty	7.639.574.329	7.055.101.589
- Tại Chi nhánh Hải phòng	39.536.314	46.367.566
- Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	55.202.147	39.804.519
- Tại Chi nhánh Lào Cai	18.455.113	34.243.874
- Tại Chi nhánh Quảng Ninh	11.728.699	11.538.587
- Dự án của Công ty	439.149.585	404.293.899
Thuế GTGT phải thu của nhà nước	33.159.454	33.159.454
- Tại Văn phòng Công ty	33.159.454	33.159.454

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.648.631.601	17.689.857.985
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.420.806	181.636.370
- Các khoản điều chỉnh giảm	106.730.500 (94.309.694)	181.636.370
Thu nhập chịu thuế	14.661.052.407	17.871.494.355
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	14.661.052.407	17.871.494.355
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.932.210.481	3.574.298.871

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác của Công ty bao gồm các lệ phí bến bãi, mặt nước, phí kiểm dịch hàng xuất nhập khẩu, phí biên giới... liên quan đến hoạt động làm hàng tạm nhập tái xuất, cho thuê kho ngoại quan và các hoạt động logistics của Công ty. Các khoản phí này được công ty nộp theo quy định của nhà nước.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	121.650.881	125.260.511
Chi phí dự án ICD Lào Cai giai đoạn 1	101.872.458	101.872.458
Cộng	223.523.339	227.132.969

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	5.623.280.769	5.643.134.000
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên - Cổ tức	5.623.280.769	5.643.134.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	10.292.148.437	5.013.189.003
Kinh phí công đoàn	48.456.223	1.258.575
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	393.686.166	443.995.473
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.749.796.693	4.361.076.462
Phải trả về liên doanh với Cty Happy Land Việt Nhật	2.000.000.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	100.209.355	206.858.493
Cộng	15.915.429.206	10.656.323.003

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

15. Vay và nợ thuê tài chính**15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	42.705.298.587	49.588.328.184
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân</i>	26.173.289.614	39.821.793.917
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch</i>	16.532.008.973	9.766.534.267
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	2.531.908.464	2.446.434.780
Cộng	<u>45.237.207.051</u>	<u>52.034.762.964</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Lào Cai.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 Quyền sử dụng đất số BU537408 tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa (chủ sở hữu là Ông Mai Lê Lợi – Tổng Giám đốc Công ty) và phần dư của tài sản đảm bảo đang thế chấp của khoản tín dụng trung hạn hiện hành VIB.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	49.588.328.184	2.446.434.780	52.034.762.964
Số tiền vay phát sinh	75.836.017.579		75.836.017.579
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		1.920.299.769	1.920.299.769
Số tiền vay đã trả	(82.719.047.176)	(1.834.826.085)	(84.553.873.261)
Số cuối kỳ	<u>42.705.298.587</u>	<u>2.531.908.464</u>	<u>45.237.207.051</u>

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân⁽ⁱ⁾</i>	1.913.043.490	3.060.869.575
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch⁽ⁱⁱ⁾</i>	1.448.157.895	1.836.000.000
Cộng	<u>3.361.201.385</u>	<u>4.896.869.575</u>

- (i) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/TH/2014/VCB.TX-VNLL tháng 10 năm 2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích "thanh toán một phần tiền Đầu tư đội xe vận chuyển Container miền Bắc theo hợp đồng mua bán số 03/2014/VNLL-MBTB ngày 11/09/2014 và 03/2014/VNLL-MBTB ngày 19/09/014. Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay theo thỏa thuận giữa Bên vay và VCB Thanh Xuân trong từng giai đoạn. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- (ii) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 141114/HĐTD-VINALINES LOGISTICS ngày 14 tháng 11 năm 2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam với mục đích: "đầu tư mua 04 xe ô tô đầu kéo và 04 sơ mi rơ moóc". Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Số cuối kỳ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	3.443.478.270	1.530.434.780	1.913.043.490
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	2.449.631.579	1.001.473.684	1.448.157.895
Cộng	5.893.109.849	2.531.908.464	3.361.201.385
	-		
Số đầu năm			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	4.591.304.355	1.530.434.780	3.060.869.575
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	2.752.000.000	916.000.000	1.836.000.000
Cộng	7.343.304.355	2.446.434.780	4.896.869.575

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	Cộng
Số đầu năm	3.060.869.575	1.836.000.000	4.896.869.575
Số tiền vay phát sinh		406.000.000	406.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(1.147.826.085)	(772.473.684)	(1.920.299.769)
Số đã trả trong năm		(21.368.421)	(21.368.421)
Số cuối kỳ	1.913.043.490	1.448.157.895	3.361.201.385

15c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	(13.550.000)	500.000.000	(455.400.000)	31.050.000
Quỹ phúc lợi	(658.962.899)	2.000.000.000	(608.804.800)	732.232.301
Cộng	(672.512.899)	2.500.000.000	(1.064.204.800)	763.282.301

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn được trình bày ở khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn khác".

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	142.121.300.000	(500.000.000)	11.568.156.621	72.011.925	13.507.259.872	166.768.728.418
Lợi nhuận trong kỳ trước					14.115.559.114	14.115.559.114
Trích lập các quỹ			1.954.360.602	200.000.000	(3.495.160.602)	(1.340.800.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận				(88.115.925)	(9.913.491.000)	(9.913.491.000)
Chi quỹ trong kỳ trước						(88.115.925)
Số dư cuối kỳ trước	142.121.300.000	(500.000.000)	13.522.517.223	183.896.000	14.214.167.384	169.541.880.607
Số dư đầu năm nay	142.121.300.000	(500.000.000)	13.522.517.223	155.405.593	15.923.983.736	171.223.206.552
Lợi nhuận trong kỳ này					11.716.421.120	11.716.421.120
Trích lập các quỹ			3.310.492.736	200.000.000	(6.010.492.736)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận				(214.804.604)	(9.913.491.000)	(9.913.491.000)
Chi quỹ trong kỳ này						(214.804.604)
Số dư cuối kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	16.833.009.959	140.600.989	11.716.421.120	170.311.332.068

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	80.616.200.000	80.616.200.000
Nhóm cổ đông pháp nhân	11.500.000.000	11.500.000.000
Nhóm cổ đông cá nhân	50.005.100.000	50.005.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

17c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**18a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1.013,76 USD (số đầu năm là 9.583,14 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hàng chuyển khẩu, tạm nhập tái xuất và cung cấp dịch vụ	1.321.609.357.190	2.483.206.804.174
Cộng	<u>1.321.609.357.190</u>	<u>2.483.206.804.174</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng chuyển khẩu, tạm nhập tái xuất và cung cấp dịch vụ	1.308.560.928.435	2.467.398.369.495
Cộng	<u>1.308.560.928.435</u>	<u>2.467.398.369.495</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	513.461.322	594.711.145
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	390.492.807	116.908.988
Cộng	903.954.129	711.620.133

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.039.658.025	3.411.460.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	147.654.808	934.628.995
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(751.712.476)	(427.470.627)
Cộng	2.435.600.357	3.918.618.709

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.073.256.010	2.258.804.321
Chi phí vật liệu quản lý	91.396.620	18.200.546
Chi phí đồ dùng văn phòng	115.190.266	151.719.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.807.353	131.028.764
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	11.463.875
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	305.344.166	(150.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.134.091	288.477.637
Các chi phí khác	363.361.741	443.837.757
Cộng	3.349.490.247	3.153.532.606

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ liên doanh Công ty TNHH Tổ chức Nhà QG QNinh	6.210.804.673	9.840.856.458
Thu nhập khác	287.000.000	5.500.000
Cộng	6.497.804.673	9.846.356.458

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư		473.283.186
Thuế bị phạt, bị truy thu	16.465.352	
Chi phí khác		1.131.118.784
Cộng	16.465.352	1.604.401.970

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

8. Lãi trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.716.421.120	14.115.559.114
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.875.000.000)	(1.005.600.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.716.421.120	14.115.559.114
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	827	997

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.162.130	14.162.130
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.162.130	14.162.130

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.326.440.462	169.920.252
Chi phí nhân công	12.049.883.144	13.655.503.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.285.548.094	6.830.637.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.252.503.342	170.481.738.233
Chi phí khác	675.705.907	305.301.632
Cộng	172.590.080.949	191.443.100.931

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV là công ty mẹ.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.10 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc

Mai Lê Lợi

SỐ: 408 /VNLL-TCHC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM
- 2- Mã chứng khoán: VLG
- 3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.
- 4- Điện thoại: 024-35772047/48 Fax: 024-35772046

Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 so với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017 như sau:

- Lợi nhuận Quý 3 năm 2018: 5.612.844.730 đồng
- Lợi nhuận Quý 3 năm 2017: 8.937.561.710 đồng

Sự biến động chủ yếu từ khoản lợi nhuận khác: trong kỳ giảm 3,2 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 3/2017 (Quý 3/2017 là 6.139.686.954 đồng; Quý 3/2018 là 2.956.523.473 đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc gia Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2016/VNLL-NHO QUANG NINH và hợp đồng số 01/2018/VNLL-NHOQN.

Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam trân trọng giải trình.

Nơi nhận

- Như trên,
- Lưu VT.

